

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi do GPMB thực hiện dự án Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn (Đợt 01)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05/10/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019, Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 và Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 04/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm trí tuệ nhân tạo – Đô thị phụ trợ, thành phố Quy Nhơn;*

*Căn cứ Quyết định số 4044/QĐ-UBND ngày 03/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự án Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn;*

*Căn cứ Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp để lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân tại phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;*

*Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn tại Tờ trình số 01/TTr-HĐNTGPMB ngày 22/5/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 601/TTr-STNMT ngày 31/5/2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi do GPMB thực hiện dự án Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn (Đợt 01), với nội dung chính như sau:

**1.** Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng (2%) là **35.967.098.210 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ, chín trăm sáu mươi bảy triệu, không trăm chín mươi tám nghìn, hai trăm mười đồng), trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 35.261.860.990 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác bồi thường GPMB (2%): 705.237.220 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 70.524.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 49.367.000 đồng).

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

**2.** Nguồn vốn thực hiện: Vốn ngân sách tỉnh.

**Điều 2.** Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tuấn Thanh;
- Lưu: VT, K10



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

**Phụ lục**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ - ĐỢT 01**

**Dự án: Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn**

**Địa điểm: Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

TT	Họ và tên	Bồi thường về đất nông nghiệp	Bồi thường về cây trồng	Bồi thường về vật kiến trúc	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Tổng cộng	Ghi chú
1	Đoàn Hòa (chết), con Đoàn Hoàng đại diện	26.194.520	724.050		71.439.600	<b>98.358.170</b>	
2	Nguyễn Năng	145.380.400	4.018.500		396.492.000	<b>545.890.900</b>	
3	Trần Thế Luận (chết), con Trần Thị Mỹ Loan đại diện	155.115.840	4.287.600		423.043.200	<b>582.446.640</b>	
4	Nguyễn Thị Sáu	107.952.680	2.983.950		294.416.400	<b>405.353.030</b>	
5	Nguyễn Thọ (chết), con Nguyễn Văn Tân đại diện	109.255.080	3.019.950		297.968.400	<b>410.243.430</b>	
6	Huỳnh Văn Sang	62.352.400	1.723.500		170.052.000	<b>234.127.900</b>	
7	Nguyễn Thị Dung	6.300.360	174.150		17.182.800	<b>23.657.310</b>	
8	Nguyễn Đình Hợi	7.163.200	198.000		19.536.000	<b>26.897.200</b>	
9	Nguyễn Văn Chim	25.934.040	716.850		70.729.200	<b>97.380.090</b>	
10	Lê Công Tám + Lê Công Dur + Lê Công Hùng + Lê Công Lợi	15.010.160	414.900		40.936.800	<b>56.361.860</b>	
11	Hồ Văn Lượng (chết), vợ Võ Thị Thanh đại diện	227.089.720	6.277.050		619.335.600	<b>852.702.370</b>	
12	Thái Cường (chết), con Thái Thị Hoa đại diện	427.154.640	11.807.100		1.164.967.200	<b>1.603.928.940</b>	
13	Thái Văn Thom (chết), con Thái Văn Trực đại diện	69.890.040	1.931.850		190.609.200	<b>262.431.090</b>	
14	Nguyễn Văn Lang (chết), con Nguyễn Minh Thư đại diện	186.324.600	5.150.250		508.158.000	<b>699.632.850</b>	
15	Hồ Chí Nhân (chết), con Hồ Trọng Nguru đại diện	475.831.840	13.152.600		1.297.723.200	<b>1.786.707.640</b>	
16	Đặng Hạp (chết), con Đặng Văn Nhân đại diện	427.968.640	11.829.600		1.167.187.200	<b>1.606.985.440</b>	
17	Hoàng Thị Vy (chết), con Lê Hồng Quân đại diện	96.442.720	2.665.800		263.025.600	<b>362.134.120</b>	
18	Phan Hoàng (chết), vợ Hồ Thị Tạng đại diện	232.348.160	6.422.400		633.676.800	<b>872.447.360</b>	
19	Trần Công	261.212.600	7.220.250		712.398.000	<b>980.830.850</b>	
20	Nguyễn Văn Thành (chết), con Nguyễn Văn Hợp đại diện	52.096.000	1.440.000		142.080.000	<b>195.616.000</b>	
21	Nguyễn Xuân Phương	248.904.920	6.880.050		678.831.600	<b>934.616.570</b>	

TT	Họ và tên	Bồi thường về đất nông nghiệp	Bồi thường về cây trồng	Bồi thường về vật kiến trúc	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Tổng cộng	Ghi chú
22	Phan Thị Hiền	65.103.720	1.799.550		177.555.600	<b>244.458.870</b>	
23	Phan Văn Long (chết), con Phan Đức Hải đại diện	25.771.240	712.350		70.285.200	<b>96.768.790</b>	
24	Trần Văn Phú	154.301.840	4.265.100		420.823.200	<b>579.390.140</b>	
25	Nguyễn Phương	209.816.640	5.799.600		572.227.200	<b>787.843.440</b>	
26	Nguyễn Danh (chết), con Nguyễn Ngọc đại diện	184.810.560	5.108.400		504.028.800	<b>693.947.760</b>	
27	Nguyễn Ngọc Phước (chết), vợ Lê Thị Hồng đại diện	208.823.560	5.772.150		569.518.800	<b>784.114.510</b>	
28	Trần Anh (chết), con Trần Thừa đại diện	88.628.320	2.449.800		241.713.600	<b>332.791.720</b>	
29	Huỳnh Ngọc Chính	292.112.040	8.074.350		796.669.200	<b>1.096.855.590</b>	
30	Tô Tấn Tài (chết), con Tô Tấn Dũng đại diện	427.236.040	11.809.350		1.165.189.200	<b>1.604.234.590</b>	
31	Trần Thị Lạc	91.982.000	2.542.500		250.860.000	<b>345.384.500</b>	
32	Trần Thị Bích Vân	91.982.000	2.542.500		250.860.000	<b>345.384.500</b>	
33	Nguyễn Dũng	85.925.840	2.375.100		234.343.200	<b>322.644.140</b>	
34	Ngô Diêm (chết), vợ Lê Thị Kháng đại diện	79.462.680	2.196.450		216.716.400	<b>298.375.530</b>	
35	Đình Công Xuyên (chết), con Đình Công Hòa đại diện	11.705.320	323.550		31.923.600	<b>43.952.470</b>	
36	Trần Thị Thử	106.813.080	2.952.450		291.308.400	<b>401.073.930</b>	
37	Lê Thị Đàm	143.426.800	3.964.500		391.164.000	<b>538.555.300</b>	
38	Nguyễn Khánh	9.816.840	271.350		26.773.200	<b>36.861.390</b>	
39	Phan Đình Tuấn	7.700.440	212.850		21.001.200	<b>28.914.490</b>	
40	Trần Thị Ngọc Ba (chết), con Nguyễn Duy Liên đại diện	200.960.320	5.554.800		548.073.600	<b>754.588.720</b>	
41	Nguyễn Thị Xuân Hương	105.396.720	2.913.300		287.445.600	<b>395.755.620</b>	
42	Lê Thanh Sang	37.769.600	3.735.000	2.916.000	103.008.000	<b>147.428.600</b>	
43	Trần Thị Đạo	15.693.920	433.800		42.801.600	<b>58.929.320</b>	
44	Phạm Thị Nga	6.023.600	166.500		16.428.000	<b>22.618.100</b>	
45	Trần Văn Nga (chết), con Trần Văn Hà đại diện	5.600.320	154.800		15.273.600	<b>21.028.720</b>	
46	Nguyễn Sơn	90.858.680	2.511.450		247.796.400	<b>341.166.530</b>	
47	Phạm Văn Định	231.501.600	6.399.000		631.368.000	<b>869.268.600</b>	
48	Phan Văn Cường	141.391.800	3.908.250		385.614.000	<b>530.914.050</b>	
49	Nguyễn Thành Ân (chết), con Nguyễn Thành Luận đại diện	34.301.960	948.150		93.550.800	<b>128.800.910</b>	
50	Trần Đình Cường	398.306.480	11.009.700		1.086.290.400	<b>1.495.606.580</b>	
51	Nguyễn Thị Mừng	210.532.960	5.819.400		574.180.800	<b>790.533.160</b>	

TT	Họ và tên	Bồi thường về đất nông nghiệp	Bồi thường về cây trồng	Bồi thường về vật kiến trúc	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Tổng cộng	Ghi chú
52	Nguyễn Thị Nhung (chết), con Trương Văn Phai đại diện	200.471.920	5.541.300		546.741.600	<b>752.754.820</b>	
53	Phan Phụng (chết), con Phan Anh Tôn đại diện	208.253.760	5.756.400		567.964.800	<b>781.974.960</b>	
54	Nguyễn Thị Kim Hương	194.790.200	5.384.250		531.246.000	<b>731.420.450</b>	
55	Nguyễn Xuân Minh	136.263.600	3.766.500		371.628.000	<b>511.658.100</b>	
56	Nguyễn Thị Phương	41.774.480	1.154.700		113.930.400	<b>156.859.580</b>	
57	Tông Thị Đền	42.572.200	1.176.750		116.106.000	<b>159.854.950</b>	
58	Phạm Văn Điều	229.059.600	6.331.500		624.708.000	<b>860.099.100</b>	
59	Nguyễn Thị Đào	30.378.480	839.700		82.850.400	<b>114.068.580</b>	
60	Phan Thị Ngai	110.199.320	3.046.050		300.543.600	<b>413.788.970</b>	
61	Phan Thanh Mai	151.192.360	4.179.150		412.342.800	<b>567.714.310</b>	
62	Nguyễn Sinh Ngọc	112.299.440	3.104.100		306.271.200	<b>421.674.740</b>	
63	Nguyễn Biệp (chết), con Nguyễn Văn Hiệp đại diện	108.099.200	2.988.000		294.816.000	<b>405.903.200</b>	
64	Nguyễn Thị Châu	2.490.840	68.850		6.793.200	<b>9.352.890</b>	
65	Phan Thanh Mới	3.011.800	83.250		8.214.000	<b>11.309.050</b>	
66	Tổng Thái và Huỳnh Thị Liên	107.154.960	2.961.900		292.240.800	<b>402.357.660</b>	
67	Nguyễn Nững	127.097.960	3.513.150		346.630.800	<b>477.241.910</b>	
68	Nguyễn Thị Lang (chết), con Nguyễn Hữu Lộc đại diện	114.562.360	3.166.650		312.442.800	<b>430.171.810</b>	
69	Phan Thanh Ba	158.029.960	4.368.150		430.990.800	<b>593.388.910</b>	
70	Nguyễn Thị Học (chết), con Nguyễn Ngọc Trần đại diện	34.220.560	945.900		93.328.800	<b>128.495.260</b>	
71	Phan Quyền (chết), con Phan Thanh Đề đại diện	145.819.960	4.030.650		397.690.800	<b>547.541.410</b>	
72	Nguyễn Văn Cá			7.290.000		<b>7.290.000</b>	
<b>A</b>	<b>TỔNG CỘNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ</b>	<b>9.387.422.440</b>	<b>262.171.350</b>	<b>10.206.000</b>	<b>25.602.061.200</b>	<b>35.261.860.990</b>	
<b>B</b>	<b>CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG (2%)</b>					<b>705.237.220</b>	
	- Chi công tác GPMB 1,8%					634.713.498	
	- Chi thăm định 0,2%					70.524.000	
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>					<b>35.967.098.210</b>	

Bảng chữ: Ba mươi lăm tỷ, chín trăm sáu mươi bảy triệu, không trăm chín mươi tám nghìn, hai trăm mười đồng.